KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM NƯỚC THÁNG 11-2021

TT	Tên Trạm cấp nước tập trung	Vị trí lấy mẫu	Kết quả xét nghiệm													Ghi chú
			Màu sắc (TCU)	Mùi vị	Độ đục (NTU)	Clo dư (mg/l)	pH	Amoni (mg/l)	Sắt tổng (mg/l)	Chỉ số Pecmanganat (mg/l)	Độ cứng (mg/l)	Clorua (mg/l)	Florua (mg/l)	Asen tổng (mg/l)	Coliform tổng số (vi khuẩn/100 ml)	E.coli (vi khuẩn/ 100ml)	
Giới hạn cho phép (mức độ I - đối với cấp nước tập trung) theo QCVN 02:2009/BYT			**15**	**0**	**5**	**0,3-0,5**	**6,0-8,5**	**3**	**0.5**	**4**	**350**	**300**	**1.5**	**0.01**	**50**	**0**	
I	**Thành phố Hải Dương**																
1	Trạm CN xã Tiền Tiến	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.5	0.4	7.45	0.01	0.01	1	94.7	22.7	0.13	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.4	0.4	7.46	0	0.01	1	94.9	22.7	0.13	0	0	0	Đạt
II	**Huyện Cẩm Giàng**																
2	Trạm CN xã Cẩm Vũ	Bể chứa của Trạm CN	2	0	0.6	0.5	7.56	0.01	0.15	1.2	155.3	139.2	0.17	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	2	0	0.6	0.4	7.52	0.01	0.13	1.2	154.8	139.2	0.17	0	0	0	Đạt
III	**Thành phố Chí Linh**																
3	Trạm CN phường Tân Dân	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.5	0.5	7.4	0.01	0.01	0.8	96.5	19.9	0.18	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.5	0.5	7.44	0.01	0.01	0.8	96.1	19.9	0.18	0	0	0	Đạt
4	Trạm CN phường Văn An	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.1	0.3	6.67	0.01	0.01	0.9	10.1	42.6	0	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.1	0.3	6.61	0.01	0.01	0.9	9.9	42.6	0	0	0	0	Đạt
5	Trạm CN phường An Lạc	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.2	0.4	7.31	0.01	0.01	0.6	83.7	22.7	0.17	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.4	0.3	7.35	0.01	0.01	0.5	84	22.7	0.15	0	0	0	Đạt
IV	**Huyện Kim Thành**																
6	Trạm CN xã Lai Vu	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.7	0.4	7.36	0.01	0.01	0.8	100.7	25.6	0.2	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.7	0.4	7.31	0.01	0.01	0.7	99.3	22.7	0.19	0	0	0	Đạt

7	Trạm CN xã Cổ Dũng	Bể chứa của Trạm CN	3	0	0.9	0.3	7.43	0.01	0.02	1.7	86	17	0.2	0	26	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	2	0	0.9	0.3	7.41	0.01	0.02	1.7	84.7	17	0.21	0	26	0	Đạt
8	Trạm CN xã Cộng Hòa	Bể chứa của Trạm CN															
		Vòi nước máy sử dụng	2	0	1.1	0.4	7.49	0.01	0.01	1	101.5	25.6	0.19	0	0	0	Đạt
9	Trạm CN xã Thượng Vũ	Bể chứa của Trạm CN	1	0	1	0.3	7.4	0.19	0.04	2	97.4	22.7	0.19	0	48	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	1.3	0.3	7.44	0.07	0.02	1.9	94.6	22.7	0.19	0	50	0	Đạt
10	Trạm CN xã Kim Tân	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.2	0.3	7.38	0.01	0.01	1.8	100	25.6	0.26	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.3	0.3	7.35	0.01	0.01	1.8	99.6	25.6	0.25	0	0	0	Đạt
11	Trạm CN xã Kim Xuyên	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.4	0.3	7.46	0.01	0.01	0.9	113.8	28.4	0.18	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.5	0.3	7.44	0.01	0.01	0.9	113.2	28.4	0.18	0	0	0	Đạt
12	Trạm CN xã Ngũ Phúc	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.4	0.3	7.42	0.01	0.01	0.8	109.6	22.7	0.17	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.6	0.3	7.39	0.01	0.01	0.8	109.1	22.7	0.16	0	0	0	Đạt
13	Trạm CN xã Kim Đính	Bể chứa của Trạm CN															
		Vòi nước máy sử dụng	4	0	2.2	0.3	7.36	0.05	0.01	1.2	104.2	19.9	0.28	0	50	0	Đạt
14	Trạm CN Chợ Giống mới xã Cổ Dũng	Bể chứa của Trạm CN															
		Vòi nước máy sử dụng	7	0	1.5	0.5	7.58	0	0.12	0.9	102.1	28.4	0.22	0	0	0	Đạt
V	**Thị xã Kinh Môn**																
15	Trạm CN xã Bạch Đằng	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.9	0.3	7.29	0.01	0.01	1.5	84.5	17	0.19	0	34	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	1	0.3	7.27	0.01	0.01	1.6	84.9	17	0.19	0	39	0	Đạt
16	Trạm CN phường Hiệp Sơn	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.1	0.4	7.31	0.01	0.01	1	89.7	17	0.12	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.2	0.4	7.32	0.01	0.01	1	89.5	17	0.12	0	0	0	Đạt

17	Trạm CN phường Thái Thịnh	Bể chứa của Trạm CN															
		Vòi nước máy sử dụng															
18	Trạm CN xã Thăng Long	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.3	0.4	7.36	0.01	0.01	0.7	92.1	19.9	0.15	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.3	0.4	7.33	0.01	0.01	0.7	91.7	19.9	0.15	0	0	0	Đạt
VI	**Huyện Ninh Giang**																
19	Trạm CN xã Quang Hưng (nay là xã Tân Quang)	Bể chứa của Trạm CN	**17**	0	4.8	0.3	6.45	0.05	0.4	2.6	90.6	113.6	0.18	0	19	0	Không đạt
		Vòi nước máy sử dụng	4	0	1.2	0.3	6.56	0.01	0.11	1.5	91.9	110.8	0.17	0	5	0	Đạt
VII	**Huyện Thanh Hà**																
20	Trạm CN xã Hồng Lạc	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.7	**0.02**	7.44	0.03	0.01	1.5	82.3	11.4	0.16	0	**98**	0	Không đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.8	**0.02**	7.4	0.03	0.01	1.5	82	11.4	0.16	0	**100**	0	Không đạt
21	Trạm CN xã Việt Hồng	Bể chứa của Trạm CN	2	0	1.8	0.3	7.24	0.52	0.02	2.2	90.6	22.7	0.18	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	2	0	1.9	0.3	7.22	0.45	0.01	2.2	89.3	19.9	0.16	0	0	0	Đạt
22	Trạm CN xã Thanh An	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.8	0.3	7.33	0.01	0.01	1.4	93.5	19.9	0.2	0	50	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	1	0.3	7.36	0.01	0.01	1.4	94.2	19.9	0.19	0	50	0	Đạt
23	Trạm CN xã Phượng Hoàng (nay là xã An Phượng)	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.5	0.4	7.38	0.02	0.01	1.3	97.2	19.9	0.2	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.7	0.3	7.32	0.02	0.01	1.3	96.2	19.9	0.19	0	0	0	Đạt
24	Trạm CN xã Thanh Sơn	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.2	0.4	7.4	0.01	0.01	1	89.8	22.7	0.15	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.2	0.4	7.39	0.01	0.01	1	89.7	22.7	0.14	0	0	0	Đạt
25	Trạm CN xã Thanh Bính (nay là xã Thanh Quang)	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.6	0.4	7.35	0.01	0.01	1.1	101.6	22.7	0.19	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.4	0.3	7.37	0.01	0.01	1	100.5	22.7	0.18	0	0	0	Đạt
26	Trạm CN xã Tân	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.5	0.4	7.5	0.01	0.01	1	96.3	25.6	0.15	0	0	0	Đạt

26	Việt	Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.5	0.4	7.47	0.01	0.01	1	96.3	25.6	0.15	0	0	0	Đạt
27	Trạm CN xã Thanh Lang	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.2	0.3	7.42	0.01	0.01	1.2	91.9	19.9	0.18	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.3	0.3	7.4	0.01	0.01	1.2	91.6	19.9	0.18	0	0	0	Đạt
28	Trạm CN xã Thanh Hồng	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.4	0.5	7.41	0	0.01	0.7	94.8	17	0.21	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.7	0.4	7.43	0	0.01	0.6	93.9	19.9	0.18	0	0	0	Đạt
VIII	**Huyện Tứ Kỳ**																
29	Trạm CN xã Kỳ Sơn (nay là xã Đại Sơn)	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.2	0.3	7.48	0.01	0.01	1.2	74.4	14.2	0.2	0	10	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.2	0.3	7.51	0.01	0.01	1.2	74.2	14.2	0.21	0	11	0	Đạt
30	Trạm CN xã Hưng Đạo	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.2	0.3	7.3	0.01	0.01	1	81.9	17	0.19	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.2	0.3	7.24	0.01	0.01	1	82.2	17	0.19	0	0	0	Đạt
31	Trạm CN xã Tiên Động	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.3	0.4	7.43	0.01	0.01	0.9	98	22.7	0.2	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.2	0.4	7.44	0.01	0.01	0.9	97.8	22.7	0.19	0	0	0	Đạt
32	Trạm CN xã Cộng Lạc	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.8	**3.7**	7.26	0	0.01	1.1	107.5	48.3	0.33	0	0	0	Không đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.9	**3.5**	7.23	0	0.01	1.1	106.9	48.3	0.33	0	0	0	Không đạt
33	Trạm CN xã Nguyên Giáp	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.6	0.5	7.41	0	0.01	0.9	99.2	22.7	0.18	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.6	0.5	7.39	0	0.01	0.8	99.4	22.7	0.18	0	0	0	Đạt
34	Trạm CN xã An Thanh	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.6	0.5	7.36	0.01	0.01	1	95.8	17	0.19	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.8	0.4	7.35	0.01	0.01	0.9	95.5	17	0.2	0	0	0	Đạt
35	Trạm CN xã Hà Thanh	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.5	0.4	7.32	0.01	0.01	1	85.2	14.2	0.16	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng tại xã Hà Thanh	1	0	0.5	0.3	7.38	0.01	0.01	1.1	84.9	14.2	0.14	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng tại xã Hà Kỳ															

IX	**Huyện Nam Sách**															
36	Trạm CN xã Cộng Hoà	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.3	0.3	7.51	0.01	0.01	1.4	88.3	22.7	0.2	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.5	0.3	7.47	0.01	0.01	1.3	88.2	22.7	0.2	0	0	0	Đạt
37	Trạm CN xã Nam Tân	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.6	0.3	7.36	0.01	0.01	1	99.2	19.9	0.17	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.6	0.3	7.37	0.01	0.01	1	99.6	19.9	0.17	0	0	0	Đạt
38	Trạm CN xã Thái Tân	Bể chứa của Trạm CN	1	0	0.4	0.3	7.46	0.01	0.01	1.3	87.5	19.9	0.19	0	0	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	1	0	0.4	0.3	7.45	0.01	0.01	1.3	87	19.9	0.19	0	0	0	Đạt
X	**Huyện Thanh Miện**															
39	Trạm CN xã Tân Trào	Bể chứa của Trạm CN	3	0	0.7	0.3	7.49	0.02	0.01	1	78.7	14.2	0.15	0	3	0	Đạt
		Vòi nước máy sử dụng	3	0	0.7	0.3	7.51	0.02	0.01	1	78.1	14.2	0.15	0	3	0	Đạt